

Số: /GPMT-SNNMT Tây Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Yutian Việt Nam tại Văn bản số 50/CVMT-YTA ngày 04 tháng 12 năm 2024; Văn bản số 50/CVMT-YTA ngày 23 tháng 12 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 10/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Yutian Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Lô B4ab, Đường số 4, Khu công nghiệp Phúc Long, xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất (phối trộn) sơn phủ cuộn - công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm”, địa điểm hoạt động tại: Lô B4ab, Đường số 4, Khu công nghiệp Phúc Long, xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất (*phối trộn*) sơn phủ cuộn - công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B4ab, Đường số 4, Khu công nghiệp Phúc Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (*nay là Lô B4ab, Đường số 4, Khu công nghiệp Phúc Long, xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh*).

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 1101919296; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (*nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh*), đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 1060038999; nơi cấp: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An (*nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh*), chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 8 tháng 3 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 1101919296.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất (*phối trộn*) sơn phủ cuộn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích: 3.207,75 m² (*theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 25/HĐTNX-PL/2019 ngày 04 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng thuê nhà xưởng số 0106/PLHĐTNX-PL/2024 ngày 01 tháng 6 năm 2024 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long và Công ty TNHH Yutian Việt Nam*); thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 6 năm 2029).

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí thuộc nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Cơ sở thuộc tiêu chí phân loại thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh*) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3118/QĐ-STNMT ngày 23 tháng 11 năm 2021.

- Công suất sản xuất: 9.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất : Nguyên liệu (dạng lỏng) → định lượng, nhập liệu → khuấy phân tán + nguyên liệu (dạng bột) → nghiền → kiểm tra độ mịn → trộn bột màu (nếu có) → kiểm tra → lọc → đóng gói → thành phẩm.

Hoạt động phòng thí nghiệm: Nguyên liệu, hóa chất, sản phẩm cần kiểm tra → Kiểm tra mẫu, thử nghiệm → Mẫu thử sau kiểm tra⁽¹⁾.

⁽¹⁾ đạt → lọc → đóng gói → thành phẩm.

⁽¹⁾ không đạt → trộn bột màu (nếu có) → kiểm tra → lọc → đóng gói → thành

phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Yutian Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Yutian Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày **07 tháng 01 năm 2036**).

Giấy phép môi trường hết hiệu lực trước thời hạn trong trường hợp Hợp đồng thuê nhà xưởng số 25/HĐT NX-PL/2019 ngày 04 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng thuê nhà xưởng số 0106/PLHĐT NX-PL/2024 ngày 01 tháng 6 năm 2024 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long và Công ty TNHH Yutian Việt Nam hết hiệu lực mà hai bên không thực hiện gia hạn thời gian thuê nhà xưởng để tiếp tục hoạt động sản xuất.

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu, Phòng Pháp chế - Chính sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND xã Mỹ Yên;
- Công ty TNHH Yutian Việt Nam;
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Công Thông tin điện tử của Sở;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, MTBĐKH, H.

GIÁM ĐỐC

Võ Minh Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (*nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải, dẫn về tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Long, không xả trực tiếp ra môi trường*).

Công ty TNHH Yutian Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long (*chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Long*) đã ký Biên bản số 32/PMTPL-2020 ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc đầu nối nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.

Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh (02 khu nhà vệ sinh), được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (02 bể tự hoại với thể tích 9 m³/bể), sau đó theo đường ống nhựa uPVC đường kính D114mm đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Phúc Long tại 01 vị trí (01 hố ga bên ngoài tường rào, trên đường số 4 của Khu công nghiệp Phúc Long) có tọa độ: X= 1175547; Y= 0583280 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình giải nhiệt máy móc, thiết bị với lưu lượng 1,2 m³ lần xả được tuần hoàn tái sử dụng, châm bổ sung khi hao hụt, định kỳ khoảng 03 - 06 tháng/lần, cặn bùn đáy được thu gom vào thùng chứa và quản lý/ xử lý như chất thải công nghiệp phải kiểm soát tại cơ sở; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → hố ga giám sát nước thải → hố ga đầu nối nước thải với Khu công nghiệp Phúc Long.

- Số lượng, vị trí, thể tích bể tự hoại 3 ngăn:

+ 01 bể tự hoại khu vực nhà văn phòng tại nhà xưởng B4a: thể tích 9,0 m³ (kích

thước 3,0m x 3,0m x 1,0m);

+ 01 bể tự hoại khu vực nhà văn phòng tại nhà xưởng B4b: thể tích 9,0 m³ (kích thước 3,0m x 3,0m x 1,0m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ hút bùn từ bể tự hoại và chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Định kỳ nạo vét, khơi thông cống rãnh đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phúc Long. Tuân thủ nghiêm túc nội quy, quy định trong công tác thực hiện các biện pháp an toàn trong vận hành, bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.2. Thu gom, quản lý/xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở; nước thải sản xuất phải định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý; nước thải sinh hoạt phải xử lý bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Long (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Long để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số

05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ- SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn khuấy phân tán của máy khuấy phân tán số 01 (nguyên liệu dạng bột).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn khuấy phân tán của máy khuấy phân tán số 02 đến số 04 (nguyên liệu dạng lỏng).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền (06 máy nghiền).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn nhập liệu của máy trộn số 01 đến số 05 (05 vị trí nhập liệu của 05 máy trộn).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn khuấy phân tán của máy khuấy phân tán số 01 (nguyên liệu dạng bột) (nguồn số 01); tọa độ vị trí xả khí thải là: $X_1 = 1175478$; $Y_1 = 0583266$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn khuấy phân tán của máy khuấy phân tán số 02 đến số 04 (nguyên liệu dạng lỏng) và từ công đoạn nghiền nguyên liệu dạng bột (06 máy nghiền) (nguồn số 02 và số 03); tọa độ vị trí xả khí thải $X_2 = 1175482$; $Y_2 = 0583260$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhập liệu của máy trộn số 01 đến số 05 (05 vị trí nhập liệu của 05 máy trộn) (nguồn số 04); tọa độ vị trí xả khí thải $X_3 = 1175480$; $Y_3 = 0583265$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi giờ 3°)

- Vị trí xả thải của các hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên cơ sở tại địa điểm: Lô B4ab, đường số 04, Khu công nghiệp Phúc Long, xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở (08 giờ/ca, 01 ca/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (*Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp=0,9 và Kv=1); Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT*), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	Cyclohexanone	mg/Nm ³	400		
4	Toluene	mg/Nm ³	750		
5	Benzen	mg/Nm ³	5		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, các thông số phân tích, giá trị so sánh áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn khuấy phân tán của máy khuấy phân tán số 01 (nguyên liệu dạng bột) được thu gom bằng 02 chụp hút vật liệu tole kẽm, cô lập kín bao bọc xung quanh máy bằng màng nhựa PVC có kích thước DxR= 2mx1m và 01 ống hút vật liệu nhựa mềm, cô lập kín bao bọc xung quanh máy bằng màng nhựa PVC có kích thước D200mm, nối vào 03 đường ống nhánh vật liệu nhựa mềm đường kính D200mm, sau đó theo 01 đường ống chính vật liệu tole kẽm đường kính D300mm dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn khuấy phân tán của máy khuấy phân tán số 02 đến số 04 (nguyên liệu dạng lỏng) được thu gom bằng 03 chụp hút vật liệu tole kẽm, cô lập kín bao bọc xung quanh máy bằng màng nhựa PVC có kích thước $D \times R = 2,0 \times 2,0 \text{m}$ và từ công đoạn nghiền nguyên liệu dạng bột (06 máy nghiền) được thu gom bằng 03 chụp hút vật liệu tole kẽm, cô lập kín bao bọc xung quanh máy bằng màng nhựa PVC có kích thước $D \times R = 2,5 \times 1,5 \text{m}$, sau đó nối vào 12 đường ống nhánh số 1 (01 chụp hút/02 ống dẫn, vật liệu nhựa mềm) đường kính $D200 \text{mm}$, tiếp tục theo 06 đường ống nhánh 2 vật liệu nhựa mềm kết hợp tole kẽm đường kính $D200 \text{mm}$, sau đó theo 01 đường ống chính vật liệu tole kẽm đường kính $D500 \text{mm}$ dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn nhập liệu của máy trộn số 01 đến số 05 (05 vị trí nhập liệu của 05 máy trộn) được thu gom bằng 05 ống hút (vật liệu nhựa mềm) có kích thước $D = 0,4 \text{m}$ theo 05 đường ống nhánh vật liệu nhựa mềm đường kính $D400 \text{mm}$, sau đó theo 01 đường ống chính vật liệu tole kẽm đường kính $D350 \text{mm} - 500 \text{mm}$ (tùy đoạn) dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn khuấy phân tán (nguyên liệu dạng bột) (nguồn số 01) (Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → (chụp hút + ống hút) + hệ thống ống dẫn → quạt hút → thiết bị lọc bụi túi vải → thùng hấp phụ (than hoạt tính) → ống thải (đường kính $D=300 \text{mm}$ và chiều cao $H=15 \text{m}$ tính từ mặt đất).

+ Công suất thiết kế: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): túi vải và than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn khuấy phân tán (nguyên liệu dạng lỏng) và nghiền (nguồn số 02 và số 03) (Hệ thống xử lý khí thải số 02):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút + hệ thống ống dẫn → thùng hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải (đường kính $D=500 \text{mm}$ và chiều cao $H=15 \text{m}$ tính từ mặt đất).

+ Công suất thiết kế: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhập liệu của máy trộn (nguồn số 04) (Hệ thống xử lý khí thải số 03):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → ống hút + hệ thống ống dẫn → thùng hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải (đường kính $D=350 \text{mm}$ và chiều cao $H=15 \text{m}$ tính từ mặt đất).

+ Công suất thiết kế: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc các hệ thống xử lý khí thải bảo đảm các hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống như sau:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, ống dẫn,...

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát các hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trong trường hợp các hệ thống xử lý khí thải không có khả năng xử lý khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép, Chủ cơ sở phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất dây chuyền phát sinh khí thải bị sự cố; thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân; tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến các hệ thống xử lý khí thải bị sự cố; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 - xử lý bụi, khí thải từ công đoạn khuấy phân tán (nguyên liệu dạng bột) công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 - xử lý khí thải từ công đoạn khuấy phân tán (nguyên liệu dạng lỏng) và nghiền công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 03 - xử lý khí thải từ công đoạn nhập liệu của máy trộn công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 - xử lý bụi, khí thải từ công đoạn khuấy phân tán (nguyên liệu dạng bột).

- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý khí thải số 02 - xử lý khí thải từ công đoạn khuấy phân tán (nguyên liệu dạng lỏng) và nghiền.

- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý khí thải số 03 - xử lý khí thải từ công đoạn nhập liệu của máy trộn.

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải khi các hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.4. Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại khu vực khuấy phân tán.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại khu vực nghiền.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại khu vực trộn.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại thiết bị lọc.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại máy bơm màng lọc.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01 có tọa độ: X₁ = 1175490; Y₁ = 0583271;
- Nguồn số 02 có tọa độ: X₂ = 1175489; Y₂ = 0583268;
- Nguồn số 03 có tọa độ: X₃ = 1175492; Y₃ = 0583280;
- Nguồn số 04 có tọa độ: X₄ = 1175490; Y₄ = 0583274;
- Nguồn số 05 có tọa độ: X₅ = 1175484; Y₅ = 0583267;
- Nguồn số 06 có tọa độ: X₆ = 1175477; Y₆ = 0583279;
- Nguồn số 07 có tọa độ: X₇ = 1175476; Y₇ = 0583267.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào cơ sở)

3.2. Độ rung

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào cơ sở)

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT và QCVN 27:2025/BNNMT theo quy định tại Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	6
2	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	2.500
3	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	Lỏng	08 01 05	50
Tổng cộng				2.556

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của cơ sở với khối lượng ước tính khoảng 305 kg/tháng bao gồm: dây đai, thùng carton thải; bao nilon, bao bì đóng gói thải; giấy vụn phòng thải,...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 8,5 kg/ngày, chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát (Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường)

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy	Rắn/lỏng	08 01 03	30

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	hại khác trong nguyên liệu sản xuất)			
2	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực in)	Rắn	08 02 04	20
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	18 01 01	100
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	500
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	18 01 03	50
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	300
7	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	60.000
Tổng cộng				61.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa: Bố trí thùng PVC (có nắp đậy); bao bì PP chống thấm trong khu vực chứa chất thải nguy hại và công nghiệp kiểm soát, khu vực chứa có kết cấu tôn, nền bê tông, có mái lợp tôn, có gờ cao chống nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, bố trí rãnh thu gom và hố thu gom chất thải lỏng, mặt sàn có lót pallet gỗ. Kho chứa lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, thực hiện phân loại chất thải theo từng mã chất thải nguy hại (Chất thải nguy hại và chất thải phải kiểm soát), trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa được dán mã chất thải, bố trí vật liệu hấp thụ (cát khô được bố trí trong thùng chứa), xẻng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, trang bị đầy đủ biển dấu hiệu cảnh báo, thiết bị PCCC đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo đúng quy định.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 10 m².

2.2. *Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường*

2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa: Bố trí thùng PVC (có nắp đậy); bao bì PP chống thấm trong khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, khu vực chứa có nền bê tông, vách tôn khung thép, có mái che, có cửa, gắn biển báo khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 15 m².

2.3. *Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt*

2.3.1. Khu vực lưu chứa: Bố trí bên ngoài nhà xưởng, nền bê tông chống thấm, có mái che, có gắn bảng hiệu, các thiết bị lưu chứa đảm bảo không rò rỉ nước ra ngoài môi trường, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 3 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đây phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố các hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải; định kỳ tiến hành bảo trì, bảo dưỡng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

3. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

5. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động cơ sở.

6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày**.

7. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại

Mẫu số 05.A Mục 5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12*), báo cáo gửi đến các cơ quan theo quy định tại khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8. Chủ cơ sở phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ./.